

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. B	21. C	26. C	31. C	36. B
2. D	7. C	12. B	17. B	22. A	27. A	32. B	37. C
3. D	8. A	13. D	18. C	23. C	28. C	33. A	38. B
4. B	9. C	14. D	19. B	24. A	29. C	34. B	39. A
5. D	10. B	15. C	20. D	25. B	30. B	35. A	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. scroll /skroʊl/
- B. sensor /'sensər/
- C. sugarcraft /'ʃʊgəkraft/
- D. screen /skrin/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**

- A. third /θɜrd/
- B. threat /θret/
- C. thunder /'θʌndər/
- D. thus /'ðʌs/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn D

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. harmony /'hɑ:rməni/
- B. cinema /'sɪnəmə/
- C. melody /'melədi/

D. composer /kəm'pouzər/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. pesticide /'pestɪ,səɪd/

B. marine /mə'ri:n/

C. history /'hɪstəri/

D. industry /'ɪndəstri/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có ở quá khứ: If + S + had (not) + V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

If it hadn't been for your support, I **couldn't have submitted** the project on time.

(Nếu không có sự hỗ trợ của bạn, tôi đã không thể nộp dự án đúng hạn.)

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. high street (n): đường cao tốc

B. lost property office (n): văn phòng tài sản bị mất

C. ticket booth (n): quầy bán vé

D. antenna tower (n): tháp ăng-ten

Provided that you forget your bag on the tube, come to the **lost property office** to get it back.

(Miễn là bạn để quên túi xách trên tàu, hãy đến văn phòng thất lạc để lấy lại.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Câu bị động thì tương lai hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "by the time": By the time + S + V(s/es), S + will + have V3/ed.

Cấu trúc bị động thì tương lai hoàn thành: S + will + have + been V3/ed.

By the time her term ends, she **will have been regarded** as one of the most influential leaders in the organization's history.

(Khi nhiệm kỳ của cô kết thúc, cô sẽ được coi là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng nhất trong lịch sử của tổ chức.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sitcom (n): phim sitcom

B. poem (n): bài thơ

C. novel (n): tiểu thuyết

D. painting (n): hội họa

Last night, during family time, John couldn't stop laughing while watching a hilarious **sitcom** on TV.

(Đêm qua, trong thời gian dành cho gia đình, John đã không thể ngừng cười khi xem một bộ phim sitcom vui nhộn trên TV.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. cut (v): cắt

B. put (v): đặt

C. look (v): nhìn

D. get (v): nhận

Cụm từ "look down on": khinh thường

She thinks they **look** down on her because she didn't go to university.

(Cô cho rằng họ coi thường cô vì cô không học đại học.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

forget + TO V_o (nguyên thể): quên việc cần làm (chưa làm)

forget + V-ing: quên việc đã làm

I never forget **visiting** Japan for the first time.

(Tôi không bao giờ quên lần đầu tiên đến thăm Nhật Bản.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. turn to (phr.v): tìm đến

B. go for (phr.v): ủng hộ

C. do with (phr.v): làm với

D. take after (phr.v): giống

Linh has always been able to **turn to** her parents when she's had a problem.

(Linh luôn có thể tìm đến bố mẹ khi gặp khó khăn.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. few + danh từ số nhiều: rất ít

B. a few + danh từ số nhiều: một ít

C. every danh từ đếm được số ít: mỗi

D. each + danh từ đếm được số ít: mỗi

“suggestions” (lời đề nghị) là danh từ đếm được số nhiều.

Sally made **a few** useful suggestions about places we could visit.

(Sally đã đưa ra một số gợi ý hữu ích về những địa điểm chúng tôi có thể ghé thăm.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi đuôi: S + V (khẳng định), trợ động từ dạng phủ định + S?

Động từ chính “agreed” (đồng ý) ở thì quá khứ đơn phủ định có dạng didn't + S.

Most of the employees agreed to work overtime after the pay rise, **didn't they?**

(Hầu hết nhân viên đều đồng ý làm thêm giờ sau khi được tăng lương phải không?)

Chọn D

14. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tell me about it!

(Hãy kể cho tôi nghe về điều đó!)

B. Needless to say.

(Không cần phải nói.)

C. Welcome to the club!

(Chào mừng đến với câu lạc bộ!)

D. Oh thanks. That means a lot to me.

(Ồ cảm ơn. Điều đó có nghĩa rất nhiều với tôi.)

Tom: What a good voice you have! - **Susan:** Oh thanks. That means a lot to me.

(Tom: Giọng hát của bạn hay quá! - Susan:Ồ cảm ơn. Điều đó có nghĩa rất nhiều với tôi.)

Chọn D

15. C

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

A. What are you majoring in?

(Bạn đang học chuyên ngành gì?)

B. What class are you taking?

(Bạn đang học lớp nào?)

C. What year are you?

(Bạn năm mấy?)

D. What's your position?

(Vị trí của bạn là gì?)

Andy: What year are you? - **Bella:** I'm a freshman.

(Andy: Bạn sinh năm mấy? - Bella: Tôi là sinh viên năm nhất.)

Chọn C

16. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

A. If the coach hadn't stopped so suddenly, we wouldn't have had the accident.

(Nếu xe khách không dừng lại đột ngột như vậy thì chúng ta đã không gặp tai nạn.)

B. We would have had a collision with a coach if we hadn't come to a stop so swiftly.

(Chúng ta đã có thể va chạm với một chiếc xe khách nếu chúng ta không dừng lại quá nhanh.)

C. The gap we had left between us and the coach was too narrow to avoid an accident.

(Khoảng cách giữa chúng tôi và xe khách quá hẹp để tránh tai nạn.)

D. It was such a narrow road that we nearly had an accident with a coach.

(Đó là một con đường hẹp đến nỗi chúng tôi suýt gặp tai nạn với một chiếc xe khách.)

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có ở quá khứ: If + S + had (not) + V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

We narrowly avoided an accident with a coach by managing to stop quickly.

(Chúng tôi suýt tránh được một vụ tai nạn với xe khách bằng cách dừng lại nhanh chóng.)

=> **We would have had a collision with a coach if we hadn't come to a stop so swiftly.**

(Chúng tôi đã có thể va chạm với xe khách nếu chúng tôi không dừng lại quá nhanh.)

Chọn B

17. B

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thanks to the team's help, we were able to complete the report.

(Nhờ sự giúp đỡ của nhóm, chúng tôi đã có thể hoàn thành báo cáo.)

A. It's impossible for this variety to grow in such poor soil.

(Giống này không thể phát triển ở vùng đất nghèo dinh dưỡng như vậy.)

B. The report was completed with the assistance of the team.

(Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ của nhóm.)

C. This variety is incapable of not growing in such poor soil.

(Giống này không có khả năng sinh trưởng ở vùng đất nghèo dinh dưỡng như vậy.)

D. This variety is used to growing in such poor soil.

(Giống này đã quen trồng ở vùng đất nghèo dinh dưỡng.)

Chọn B

18. C

Kiến thức: Mệnh đề "to V" chỉ mục đích

Giải thích:

A. Manh's come and discussed his plan with An. => sai nghĩa

(Mạnh đến và bàn bạc kế hoạch của mình với An.)

B. Manh and An discuss his plan after he's come. => sai nghĩa

(Mạnh và An thảo luận về kế hoạch của anh ấy sau khi anh ấy đến.)

C. The reason why Manh's come is to discuss his plan with An.

(Lý do Mạnh đến là để bàn bạc kế hoạch của anh ấy với An.)

D. It's An with whom Manh has discussed about his plan. => sai cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng
nhấn mạnh + that / who + S + V.

(Đó là An, người mà Mạnh đã thảo luận về kế hoạch của anh ấy.)

Manh's come to discuss his plan with An.

(Mạnh đến bàn bạc kế hoạch với An.)

=> **The reason why Manh's come is to discuss his plan with An.**

(Lý do Mạnh đến là để thảo luận kế hoạch của anh ấy với An.)

Chọn C

19. B

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ đơn

Giải thích:

A. He served the guests a meal he had prepared the day before. => sai nghĩa

(Anh ấy phục vụ khách một bữa ăn anh ấy đã chuẩn bị ngày hôm trước.)

B. The meal was prepared by the chef before he served it.

(Bữa ăn đã được đầu bếp chuẩn bị trước khi phục vụ.)

C. The guests were served the meal by the chef as he was preparing it. => sai nghĩa

(Những vị khách được đầu bếp phục vụ bữa ăn khi anh ấy đang chuẩn bị.)

D. He didn't serve the meal to the guests because it wasn't ready yet. => sai nghĩa

(Anh ấy không phục vụ bữa ăn cho khách vì bữa ăn chưa sẵn sàng.)

The chef prepared a delicious meal. Then, he served it to the guests.

(Đầu bếp đã chuẩn bị một bữa ăn ngon. Sau đó, anh ta phục vụ nó cho khách.)

=> **The meal was prepared by the chef before he served it.**

(Bữa ăn đã được đầu bếp chuẩn bị trước khi phục vụ.)

Chọn B

20. D

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

A. After purchasing a blue dress, Amelia had decided to exchange it for the red one.

(Sau khi mua một chiếc váy màu xanh, Amelia đã quyết định đổi nó lấy chiếc váy màu đỏ.)

B. Amelia purchased a dress and exchanged the blue dress for the red one.

(Amelia mua một chiếc váy và đổi chiếc váy màu xanh lấy chiếc váy màu đỏ.)

C. Amelia decided to purchase a red dress, not a blue one.

(Amelia quyết định mua một chiếc váy màu đỏ chứ không phải màu xanh.)

D. Having purchased a blue dress, Amelia decided to exchange it for the red one.

(Sau khi mua một chiếc váy màu xanh, Amelia quyết định đổi nó lấy chiếc váy màu đỏ.)

Rút gọn động từ đầu câu dạng chủ động V-ing khi hai vế có cùng ngữ, thể hiện hành động trước sau trong quá khứ có công thức: Having + V3/ed, S + V2/ed.

Amelia purchased a blue dress. Then she decided to exchange it for the red one.

(Amelia mua một chiếc váy màu xanh. Sau đó cô quyết định đổi nó lấy chiếc màu đỏ.)

=> **Having purchased a blue dress, Amelia decided to exchange it for the red one.**

(Sau khi mua một chiếc váy màu xanh, Amelia quyết định đổi nó lấy chiếc màu đỏ.)

Chọn D

21. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. that: cái mà / người mà

B. which: cái mà

- C. where: nơi mà
D. whether: liệu rằng

the Grand Canyon stretches for 443 kilometres **where** the Colorado River cuts through northwest Arizona.
(Grand Canyon trải dài 443 km nơi sông Colorado cắt qua phía tây bắc Arizona.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. although: mặc dù
B. supposed: giả định
C. however: tuy nhiên
D. accordingly: theo đó

The canyon is a baby by geological standards – only five or six million years old, **although** the rocks at the bottom are almost two billion years old.

(Hẻm núi là một đứa trẻ theo tiêu chuẩn địa chất - chỉ có năm hoặc sáu triệu năm tuổi, mặc dù những tảng đá ở phía dưới đã gần hai tỷ năm tuổi.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- A. to which: cái mà
B. then: sau đó
C. that: cái mà
D. though: mặc dù

It is the incredible colours of these different layers of rock **that** delight visitors – over five million of them every year.

(Chính màu sắc đáng kinh ngạc của các lớp đá khác nhau này cái mà đã khiến du khách thích thú - hơn năm triệu lớp đá mỗi năm.)

Chọn C

24. A

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Sau giới từ “after” (sau khi) cần một động từ ở dạng V-ing.

Surprisingly though, after **making** the long journey there, the average visitors spends only fifteen minutes looking at the Canyon.

(Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là sau khi thực hiện hành trình dài tới đó, du khách trung bình chỉ dành mười lăm phút để ngắm nhìn Hẻm núi.)

Chọn A

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. brim (n): mép ly

B. rim (n): mép

C. edge (n): cạnh

D. corner (n): góc

Even so, visitors should still be careful: every year an average of five people fall over the **rim**.

(Dù vậy, du khách vẫn nên cẩn thận: mỗi năm trung bình có 5 người ngã qua vành.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

THE GRAND CANYON, USA

Known to native Americans as the 'Mountain lying down', the Grand Canyon stretches for 443 kilometres (21) **where** the Colorado River cuts through northwest Arizona. The canyon is a baby by geological standards – only five or six million years old, (22) **although** the rocks at the bottom are almost two billion years old. It is the incredible colours of these different layers of rock (23) **that** delight visitors – over five million of them every year. Surprisingly though, after (24) **making** the long journey there, the average visitors spends only fifteen minutes looking at the Canyon. Even so, visitors should still be careful: every year an average of five people fall over the (25) **rim**.

Tam dịch

THE GRAND CANYON, MỸ

Được người Mỹ bản địa gọi là 'Ngon núi nằm', Grand Canyon trải dài 443 km (21) **nơi** sông Colorado cắt qua phía tây bắc Arizona. Hẻm núi là một đứa trẻ theo tiêu chuẩn địa chất – chỉ có năm hoặc sáu triệu năm tuổi, (22) **mặc dù** những tảng đá ở phía dưới đã gần hai tỷ năm tuổi. Chính màu sắc đáng kinh ngạc của các lớp đá khác nhau này (23) **cái mà** đã khiến du khách thích thú - hơn năm triệu lớp đá mỗi năm. Đáng ngạc nhiên là, sau khi (24) **thực hiện** cuộc hành trình dài ở đó, du khách trung bình chỉ dành mười lăm phút để nhìn vào Hẻm núi. Mặc dù vậy, du khách vẫn nên cẩn thận: mỗi năm trung bình có năm người rơi qua **vành** (25).

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

A. Máy ảnh Leica

- B. Những người tiên phong trong nhiếp ảnh đô thị
- C. Sự phát triển của Nhiếp ảnh Đường phố
- D. Sự quan tâm của công chúng đối với Nhiếp ảnh Đường phố

Thông tin: The advent of street photography as a distinct genre is a relatively recent development, emerging just over half a century ago.

(Sự ra đời của nhiếp ảnh đường phố như một thể loại riêng biệt là một sự phát triển tương đối gần đây, mới xuất hiện cách đây hơn nửa thế kỷ.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "Its" ở đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. Máy ảnh cầm tay Leica
- B. khẩu độ rộng
- C. thời gian phơi sáng ngắn hơn
- D. chụp ảnh ngoài trời

Thông tin: This 35-mm film camera allowed photographers to be mobile, capturing the essence of movement. Its wide aperture required shorter exposure times, revolutionizing outdoor photography.

(Máy ảnh phim 35 mm này cho phép các nhiếp ảnh gia có thể di chuyển, ghi lại bản chất của chuyển động. Khẩu độ rộng của nó yêu cầu thời gian phơi sáng ngắn hơn, tạo nên một cuộc cách mạng cho việc chụp ảnh ngoài trời.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn 4 chủ yếu thảo luận về _____.

- A. Ảnh hưởng của Leica tới nhiếp ảnh đường phố ở Châu Âu
- B. Sự phổ biến của Leica đối với các nhiếp ảnh gia ở Thành phố New York
- C. Các nhiếp ảnh gia đường phố đáng chú ý từ nhiều vùng khác nhau
- D. Cách tiếp cận phim tài liệu của làn sóng nhiếp ảnh gia đường phố mới

Thông tin: Street photography gained ground globally, with notable practitioners like Manuel Álvarez Bravo and Graciela Iturbide in Mexico, Robert Doisneau in Paris, Josef Koudelka in Czechoslovakia, and Bill Brandt in London.

(Nhiếp ảnh đường phố đã có được chỗ đứng trên toàn cầu, với những học viên nổi tiếng như Manuel Álvarez Bravo và Graciela Iturbide ở Mexico, Robert Doisneau ở Paris, Josef Koudelka ở Tiệp Khắc và Bill Brandt ở London.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Máy ảnh cầm tay Leica được giới thiệu vào năm 1924.
- B. Các nhiếp ảnh gia thời kỳ đầu chủ yếu kiểm tra khả năng của máy ảnh trong phòng tối.
- C. André Kertész chủ yếu tự nhận mình là một nhiếp ảnh gia đường phố.
- D. Những năm 1960 mang đến một làn sóng nhiếp ảnh gia đường phố mới.

Thông tin: Photographers like André Kertész, Henri Cartier-Bresson, and Ilse Bing, who primarily worked in Europe in the 1930s, favoured the Leica, though they didn't necessarily label themselves as street photographers.

(Các nhiếp ảnh gia như André Kertész, Henri Cartier-Bresson và Ilse Bing, những người chủ yếu làm việc ở châu Âu vào những năm 1930, ưa chuộng Leica, mặc dù họ không nhất thiết phải tự coi mình là nhiếp ảnh gia đường phố.)

Chọn C

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Nhiếp ảnh đường phố đã phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ 18.
- B. Máy ảnh cầm tay Leica đã cách mạng hóa việc chụp ảnh ngoài trời.
- C. Nhiếp ảnh đường phố không còn phù hợp với văn hóa đương đại.
- D. Lee Friedlander, Garry Winogrand và Diane Arbus là những người tiên phong trong lĩnh vực chụp ảnh đường phố thời kỳ đầu.

Thông tin: This recognition of photography as artistry rather than mere record-keeping paved the path for subsequent generations of street photographers worldwide, both with traditional cameras and, in the 21st century, with cell phones. Street photography continues to thrive as an art form deeply embedded in contemporary culture.

(Sự công nhận nhiếp ảnh này là nghệ thuật chứ không phải chỉ là việc lưu giữ hồ sơ đã mở đường cho các thế hệ nhiếp ảnh gia đường phố tiếp theo trên toàn thế giới, cả với máy ảnh truyền thống và trong thế kỷ 21, với điện thoại di động. Nhiếp ảnh đường phố tiếp tục phát triển mạnh mẽ như một loại hình nghệ thuật gắn liền với văn hóa đương đại.)

Chọn B

Tạm dịch

Sự ra đời của nhiếp ảnh đường phố như một thể loại riêng biệt là một sự phát triển tương đối gần đây, mới xuất hiện cách đây hơn nửa thế kỷ. Vào đầu thế kỷ 20, các nhiếp ảnh gia tiên phong như Alfred Stieglitz đã khám phá khung cảnh đô thị, nhưng những hạn chế của công nghệ khiến hầu hết các nhiếp ảnh gia chủ yếu kiểm tra khả năng của máy ảnh và xử lý hình ảnh trong phòng tối để đạt được hiệu quả mong muốn. Động lực ghi lại những khoảnh khắc trong đời thực đã được các họa sĩ theo trường phái Ấn tượng thúc đẩy vào những năm 1880, tạo tiền đề cho nhiếp ảnh đường phố.

Thời điểm quan trọng đã đến với sự ra đời của máy ảnh cầm tay Leica vào năm 1924. Chiếc máy ảnh phim 35 mm này cho phép các nhiếp ảnh gia có thể di động, ghi lại bản chất của chuyển động. Khẩu độ rộng của nó yêu cầu thời gian phơi sáng ngắn hơn, tạo nên một cuộc cách mạng cho việc chụp ảnh ngoài trời. Sự tiến bộ nhanh chóng của Leica cho phép chụp nhiều bức ảnh liên tiếp, loại bỏ nhu cầu về thời gian phơi sáng lâu và chuyển động mờ.

Các nhiếp ảnh gia như André Kertész, Henri Cartier-Bresson và Ilse Bing, những người chủ yếu làm việc ở châu Âu vào những năm 1930, ưa chuộng Leica, mặc dù họ không nhất thiết phải tự coi mình là nhiếp ảnh gia đường phố. Thay vào đó, họ được xác định là phóng viên ảnh, nhiếp ảnh gia thời trang hoặc nhà thực nghiệm. Sau Thế chiến thứ hai, Leica vẫn là một sản phẩm được yêu thích, đặc biệt là trong số các nhiếp ảnh gia ở Thành phố New York, bao gồm Helen Levitt, Lisette Model, William Klein và Roy DeCarava. Nhiếp ảnh đường phố đã có được chỗ đứng trên toàn cầu, với những học viên nổi tiếng như Manuel Álvarez Bravo và Graciela Iturbide ở Mexico, Robert Doisneau ở Paris, Josef Koudelka ở Tiệp Khắc và Bill Brandt ở London. Thập niên 1960 mang đến một làn sóng nhiếp ảnh gia đường phố mới, với Lee Friedlander, Garry Winogrand và Diane Arbus dẫn đầu. Thế hệ này, được tiêu biểu bởi cuộc triển lãm "Tài liệu mới" năm 1967 tại Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại ở Thành phố New York, đã thể hiện một cách tiếp cận phim tài liệu kết hợp với quan điểm cá nhân. Sự công nhận nhiếp ảnh này là nghệ thuật chứ không phải chỉ là việc lưu giữ hồ sơ đã mở đường cho các thế hệ nhiếp ảnh gia đường phố tiếp theo trên toàn thế giới, cả với máy ảnh truyền thống và trong thế kỷ 21, với điện thoại di động. Nhiếp ảnh đường phố tiếp tục phát triển mạnh mẽ như một loại hình nghệ thuật gắn liền với văn hóa đương đại.

31. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nghe hai người bạn nói chuyện với nhau trong một cửa hàng. Tại sao Ruby muốn mua kính râm?

- A. Cô ấy hài lòng với giá cả.
- B. Cô ấy thích màu sắc tươi sáng.
- C. Chúng có kích thước phù hợp.

Thông tin: it's more than I wanted to spend. But they fit me really well.

(nó nhiều hơn số tiền tôi muốn chi tiêu. Nhưng chúng thực sự rất hợp với tôi.)

Chọn C

32. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hãy nghe một chàng trai một cô gái nói về món họ muốn ăn. Họ ở đâu?

- A. trong quán cà phê
- B. tại lễ hội ẩm thực
- C. trong siêu thị

Thông tin: The price of the ticket includes three small plates of food, doesn't it?

(Giá vé bao gồm ba đĩa thức ăn nhỏ phải không?)

Chọn B

33. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nghe một chàng trai nói chuyện với một cô gái về chiếc máy tính xách tay của anh ấy. Cô gái đề nghị làm gì?

- A. cho anh ấy mượn máy tính xách tay
- B. mang máy tính xách tay của anh ấy đến cửa hàng sửa chữa
- C. trả lại chiếc laptop cô ấy mượn

Thông tin: Well, we've got a couple of spare ones at home. You can borrow one of those while yours is in the repair shop.

(À, chúng tôi có vài cái dự phòng ở nhà. Bạn có thể mượn một trong những thứ đó khi máy của bạn đang ở cửa hàng sửa chữa.)

Chọn A

34. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nghe tin nhắn trong trung tâm mua sắm. Khách hàng cần biết những thay đổi gì?

- A. Có giảm giá mới.
- B. Có thời gian đóng cửa muộn hơn.
- C Cửa hàng mới sắp khai trương.

Thông tin: Please note that from today our business hours are different. All shops stay open until 10 pm. That gives you two extra hours of shopping!

(Xin lưu ý rằng từ hôm nay giờ làm việc của chúng tôi sẽ khác. Tất cả các cửa hàng đều mở cửa đến 10 giờ tối. Điều đó mang lại cho bạn thêm hai giờ mua sắm!)

Chọn B

35. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nghe một cô gái kể về một bữa tiệc. Cô ấy thích điều gì ở nó?

- A. thức ăn
- B. âm nhạc
- C. phòng tiệc

Thông tin: But the pizzas were delicious – the nicest I’ve ever had.

(Nhưng pizza rất ngon - loại ngon nhất tôi từng ăn.)

Chọn A

Bài nghe**1.**

Listen to two friends talking together in a shop. Why does Ruby want to buy the sunglasses?

Emily: Aren’t those sunglasses too expensive Ruby?

Ruby: Mm, £20 is a lot of money – it’s more than I wanted to spend. But they fit me really well. The others are all too small.

Emily: OK. But are you sure you want black again? These are quite similar to your old ones.

Ruby: Well, all the nice bright ones are really uncomfortable to wear.

2.

Listen to a man a girl talking about what they want to eat. Where are they?

Father: What do you want to eat Anna? There are burgers, fish dishes, curry ...

Anna: I’d like to try lots of different things. The price of the ticket includes three small plates of food, doesn’t it?

Father: Yes. Shall we start with a small plate of curry?

Anna: Then we can walk around and find something else to have.

3.

Listen to a boy talking to a girl about his laptop. What does the girl offer to do?

Emily: What’s the matter Lucas? You look really annoyed!

Lucas: Oh hi, Emily. Yeah – my laptop’s not working. I’ve tried all the usual things and I can’t get it to start.

Emily: Oh no! Well, we’ve got a couple of spare ones at home. You can borrow one of those while yours is in the repair shop.

Lucas: Thanks Emily!

4.

Listen to a message in a shopping centre. What change do customers need to know about?

Shop announcer: Thank you for visiting Green Wood Shopping Centre. Please note that from today our business hours are different. All shops stay open until 10 pm. That gives you two extra hours of shopping!

Also, don't forget that today is the last day of the big sale at Parker's Department Store. So go there today and get a great discount!

5.

Listen to a girl talking about a party. What did she like about it?

Anna: Hi Jessica. I'm ringing to tell you about the party last night. We all missed you! We went to that new pizza restaurant in town. The party room was a bit small and dark and the music was so loud! But the pizzas were delicious – the nicest I've ever had. I can't wait to go back and have another one!

Tạm dịch

1.

Nghe hai người bạn nói chuyện với nhau trong một cửa hàng. Tại sao Ruby muốn mua kính râm?

Emily: Những chiếc kính râm đó có đắt quá không Ruby?

Ruby: Mm, £20 là rất nhiều tiền – nó nhiều hơn mức tôi muốn chi. Nhưng chúng thực sự rất hợp với tôi.

Những người khác đều quá nhỏ.

Emily: Được rồi. Nhưng bạn có chắc chắn muốn màu đen trở lại không? Những thứ này khá giống với những cái cũ của bạn.

Ruby: Chà, tất cả những thứ sáng đẹp đều thực sự không thoải mái khi đeo.

2.

Hãy lắng nghe một người đàn ông và một cô gái nói về những gì họ muốn ăn. Họ ở đâu?

Bố: Con muốn ăn gì Anna? Có bánh mì kẹp thịt, món cá, cà ri...

Anna: Tôi muốn thử nhiều thứ khác nhau. Giá vé bao gồm ba đĩa thức ăn nhỏ phải không?

Bố: Vâng. Chúng ta sẽ bắt đầu với một đĩa cà ri nhỏ nhé?

Anna: Vậy thì chúng ta có thể đi loanh quanh và tìm thứ khác để ăn.

3.

Hãy nghe một chàng trai nói chuyện với một cô gái về chiếc máy tính xách tay của anh ấy. Cô gái đề nghị làm gì?

Emily: Có chuyện gì thế Lucas? Trông bạn thực sự khó chịu!

Lucas: Ô xin chào, Emily. Đúng – máy tính xách tay của tôi không hoạt động. Tôi đã thử tất cả những cách thông thường và tôi không thể khởi động nó.

Emily: Ô không! À, chúng tôi có vài cái dự phòng ở nhà. Bạn có thể mượn một trong những thứ đó khi máy của bạn đang ở cửa hàng sửa chữa.

Lucas: Cảm ơn Emily!

4.

Nghe tin nhắn trong trung tâm mua sắm. Khách hàng cần biết những thay đổi gì?

Người thông báo cửa hàng: Cảm ơn bạn đã ghé thăm Trung tâm mua sắm Green Wood. Xin lưu ý rằng từ hôm nay giờ làm việc của chúng tôi sẽ khác. Tất cả các cửa hàng đều mở cửa đến 10 giờ tối. Điều đó mang

lại cho bạn thêm hai giờ mua sắm! Ngoài ra, đừng quên hôm nay là ngày cuối cùng của đợt giảm giá lớn tại Cửa hàng bách hóa Parker. Vì vậy, hãy đến đó ngay hôm nay và được giảm giá lớn!

5.

Hãy nghe một cô gái nói về một bữa tiệc. Cô ấy thích điều gì ở nó?

Anna: Chào Jessica. Tôi gọi điện để kể cho bạn nghe về bữa tiệc tối qua. Tất cả chúng tôi đều nhớ bạn!

Chúng tôi tới nhà hàng pizza mới mở trong thị trấn. Phòng tiệc hơi nhỏ và tối và nhạc rất to! Nhưng pizza rất ngon - loại ngon nhất tôi từng ăn. Tôi nóng lòng muốn quay lại và có một cái khác!

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Internet _____.

- A. cải thiện kỹ năng giao tiếp của mọi người
- B. cung cấp thông tin về nhiều chủ đề
- C. giúp mọi người học nhanh hơn

Thông tin: it allows you to communicate with people socially, but essentially you can learn about any subject.

(nó cho phép bạn giao tiếp với mọi người về mặt xã hội, nhưng về cơ bản bạn có thể tìm hiểu về bất kỳ chủ đề nào.)

Chọn B

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Máy bay _____.

- A. để mọi người đi du lịch thường xuyên hơn
- B. làm cho việc di chuyển đường dài rẻ hơn và nhanh hơn
- C. giúp việc di chuyển đường dài trở nên nhanh chóng và thuận tiện

Thông tin: I think it was the aeroplane. It makes travelling long distances so convenient and quick.

(Tôi nghĩ đó là chiếc máy bay. Nó làm cho việc di chuyển đường dài trở nên thuận tiện và nhanh chóng.)

Chọn C

38. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Máy tính _____.

- A. làm cho công việc của mọi người dễ dàng hơn rất nhiều
- B. giúp mọi người làm công việc của họ tốt hơn

C. cung cấp các trò chơi thú vị trong học tập

Thông tin: Computers have made people's jobs much easier.

(Máy tính đã làm cho công việc của con người trở nên dễ dàng hơn nhiều.)

Chọn A

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Máy nghe nhạc MP3 _____.

A. nhỏ nhưng có thể lưu trữ rất nhiều âm nhạc.

B. có thể chơi nhạc với chất lượng âm thanh tuyệt vời.

C. có thể chơi nhạc hàng giờ liền mà không dừng lại.

Thông tin: I think MP3 players are special. And not because of the great sound quality they have, but because hours of music can be kept on such a small device.

(Tôi nghĩ máy nghe nhạc MP3 thật đặc biệt. Và không phải vì chất lượng âm thanh tuyệt vời mà chúng có mà vì có thể lưu giữ hàng giờ âm nhạc trên một thiết bị nhỏ như vậy.)

Chọn A

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tàu vũ trụ _____.

A. giúp chúng ta biết thêm về khoa học và vũ trụ của chúng ta

B. giúp chúng ta tìm hiểu sự sống trong không gian

C. giúp chúng tôi hiểu những phát minh khác

Thông tin: Space exploration helps us develop new inventions, but best of all we can find out more about science and our universe!

(Khám phá không gian giúp chúng ta phát triển những phát minh mới, nhưng trên hết chúng ta có thể tìm hiểu thêm về khoa học và vũ trụ của chúng ta!)

Chọn A

Bài nghe 2:

Amy: What is the most important invention of the 20th century?

Mark: I'd have to say the Internet.

Amy: Why?

Mark: Well, it allows you to communicate with people socially, but essentially you can learn about any subject.

Amy: I think it was the aeroplane. It makes travelling long distances so convenient and quick. It's also let more people travel around the world.

Simon: Well, I say the computer was the best thing to come out of the last century. They have more uses than playing games or studying. Computers have made people's jobs much easier.

Mark: Well, the Internet makes a lot of people's jobs easier, too.

Simon: Yes, but you can't have the Internet without computers.

Mark: OK! What do you think, Jane?

Jane: Well, I think MP3 players are special. And not because of the great sound quality they have, but because hours of music can be kept on such a small device.

Amy: MP3 players are good, but not really as important as computers or planes. What's your opinion, Toby?

Toby: I think spaceships are the greatest invention ever because we can explore space. Space exploration helps us develop new inventions, but best of all we can find out more about science and our universe!

Tạm dịch:

Amy: Phát minh quan trọng nhất của thế kỷ 20 là gì?

Mark: Tôi phải nói là Internet.

Amy: Tại sao?

Mark: Chà, nó cho phép bạn giao tiếp với mọi người một cách xã hội, nhưng về cơ bản bạn có thể học về bất kỳ chủ đề nào.

Amy: Tôi nghĩ đó là máy bay. Nó giúp cho việc di chuyển đường dài trở nên thuận tiện và nhanh chóng. Nó cũng cho phép nhiều người đi du lịch khắp nơi trên thế giới.

Simon: Tôi nói máy tính là thứ tốt nhất ra đời từ thế kỷ trước. Chúng có nhiều công dụng hơn là chơi game hay học tập. Máy tính đã giúp công việc của mọi người trở nên dễ dàng hơn nhiều.

Mark: Chà, Internet cũng giúp công việc của mọi người trở nên dễ dàng hơn.

Simon: Có, nhưng bạn không thể có Internet nếu không có máy tính.

Mark: OK! Bạn nghĩ sao, Jane?

Jane: Chà, tôi nghĩ máy nghe nhạc MP3 rất đặc biệt. Và không phải vì chất lượng âm thanh tuyệt vời mà họ có, mà vì có thể lưu giữ hàng giờ âm nhạc trên một thiết bị nhỏ như vậy.

Amy: Máy nghe nhạc MP3 tốt, nhưng không thực sự quan trọng bằng máy tính hay máy bay. Ý kiến của bạn là gì, Toby?

Toby: Tôi nghĩ tàu vũ trụ là phát minh vĩ đại nhất từ trước đến nay vì chúng ta có thể khám phá không gian. Thám hiểm không gian giúp chúng ta phát triển các phát minh mới, nhưng tốt nhất là chúng ta có thể tìm hiểu thêm về khoa học và vũ trụ của chúng ta!